**MA TRẬN KIẾN THỨC KIỂM TRA HK2 NH 2023 - 2024 - SINH HỌC LỚP 10**

Cấu trúc đề gồm:

- Phần trắc nghiệm: 8 điểm (32 câu); thuộc mức độ nhận thức: nhận biết và thông hiểu.

- Phần tự luận: 2 điểm; thuộc mức độ nhận thức: vận dụng và vận dụng cao.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Số điểm theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết**  **(5,0đ)** | **Thông hiểu**  **(3,0đ)** | **Vận dụng**  **(1,0đ)** | **Vận dụng cao**  **(1,0đ)** |
| **BÀI 18: CHU KÌ TẾ BÀO**  **(2,0điểm)** | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm chu kì tế bào.  - Liệt kê được các giai đoạn của chu kì tế bào.  - Nêu được số lượng điểm kiểm soát của chu kì tế bào.  - Liệt kê được tên các điểm kiểm soát của chu kì tế bào.  - Nêu được khái niệm ung thư.  - Nêu được khái niệm khối u, khối u ác tính, khối u lành tính.  - Nêu được một số bệnh ung thư phổ biến tại Việt Nam.  - Thông qua hình ảnh nhận biết các điểm kiểm soát của chu kì tế bào; sự phân chia tế bào thường và tế ung thư; cơ chế hình thành khối u ác tính.  **Thông hiểu**  - Mô tả được đặc điểm các pha của chu kỳ tế bào.  - Trình bày được kết quả của chu kì tế bào.  - Mô tả được đặc điểm các điểm kiểm soát của chu kỳ tế bào.  - Trình bày được nguyên nhân và cơ chế gây bệnh ung thư.  - Trình bày các biện pháp phòng tránh bệnh ung thư.  - Giải thích được quá trình phân bào được điều khiển như thế nào và những rối loạn trong quá trình điều hòa phân bào sẽ gây ra những hậu quả gì.  **Vận dụng**  - Làm rõ được pha G1 có độ dài tùy thuộc vào chức năng sinh lý của tế bào.  - Giải thích các hiện tượng thực tế đơn giản liên quan bài học.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp phòng tránh ung thư.  - Làm sáng tỏ ra vì sao kì trung gian chiếm thời gian dài nhất trong chu kì tế bào.  - Giải thích các hiện tượng thực tế liên quan bài học. | **1,0** | **0,5** | **0,5** |  |
| **BÀI 22: KHÁI QUÁT VỀ VI SINH VẬT**  **(2,0điểm)** | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm, đặc điểm chung của vi sinh vật; kể tên được các nhóm vi sinh vật.  - Phân loại được các nhóm vi sinh vật dựa vào đặc điểm cấu tạo.  - Liệt kê được các kiểu dinh dưỡng của vi sinh vật.  - Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.  - Nêu được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.  - Liệt kê được các kĩ thuật nghiên cứu vi sinh vật.  - Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.  **Thông hiểu**  - Nhận biết được các nhóm vi sinh vật.  - Kích thước nhỏ đem lại lợi thế nào sau đây cho vi sinh vật?  - Sắp xếp các loài vi sinh vật trong vào các kiểu dinh dưỡng cho phù hợp.  - Vi sinh vật sử dụng nguồn nguyên liệu nào cho sinh trưởng và phát triển.  - So sánh các kiểu dinh dưỡng khác nhau ở vi sinh vật.  - Thuỷ triều đỏ là sự kiện thường xảy ra ở các cửa sông, cửa biển, là tên gọi chung cho hiện tượng bùng phát tảo biển nở hoa, do một số loại tảo làm xuất hiện màu đỏ hoặc nâu. Vậy thuỷ triều đỏ có phải do vi sinh vật gây ra?  - Nêu một vài ứng dụng của vi sinh vật trong thực tiễn mà em biết tuỳ theo kiểu dinh dưỡng của chúng.  - Để nghiên cứu hình dạng, kích thước của một nhóm vi sinh vật cần sử dụng phương pháp nào.  - Để theo dõi các quá trình tổng hợp sinh học bên trong tế bào ở mức độ phân tử cần sử dụng kĩ thuật nghiên cứu vi sinh vật nào.  **Vận dụng**  - Trước khi sử dụng thuốc thử để làm ố vi khuẩn, vì sao bạn cần phải làm nóng mẫu bằng cách hơ phiến kính qua ngọn lửa xanh trên đèn nung một vài lần.  - Vì sao để quan sát tế bào vi sinh vật người ta thường thực hiện nhuộm màu trước khi quan sát?  - Từ các ví dụ thực tiễn nhận biết được nguồn nito và nguồn các bon, nhận biết các kiểu dinh dưỡng ở VSV.  - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích 1 số vấn đề thực tiễn. | **1,0** | **0,5** | **0,5** |  |
| **BÀI 25: SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN Ở VI SINH VẬT**  **(3,0điểm)** | **Nhận biết**  - Trình bày được khái niệm sinh trưởng ở vi sinh vật.  - Liệt kê được các hình thức nuôi cấy vi sinh vật.  - Nêu được khái niệm nuôi cấy liên tục và không liên tục.  - Liệt kê được các pha trong nuôi cấy không liên tục và nuôi cấy liên tục.  - Trình bày được diễn biến VSV trong các pha nuôi cấy không liên tục.  - Liệt kê được các yếu tố vật lý và hóa học ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật.  - Nêu được các tác nhân vật lý và hóa học tác động như thế nào lên sự sinh trưởng của vi sinh vật.  - Nhận biết được kháng sinh và vai trò của kháng sinh.  - Thông qua hình ảnh nhận biết các pha sinh trưởng cùa vi khuẩn trong nuôi cấy không liên tục.  **Thông hiểu**  - Hiểu được vì sao nói sinh trưởng ở VSV là sinh trưởng của quần thể.  - So sánh được sự sinh trưởng của quần thể vi khuẩn trong nuôi cấy liên tục và không liên tục.  - So sánh sự sinh trưởng của quần thể vi sinh vật với sự sinh trưởng của các sinh vật đa bào.  - Phân biệt được các pha trong nuôi cấy không liên tục.  - Giải thích được sự thay đổi số lượng Vi khuẩn trong các pha nuôi cấy không liên tục.  - Giải thích được làm cách nào để không xảy ra pha suy vong trong nuôi cấy không liên tục.  - Hiểu được làm cách nào để thu được sinh khối tối đa trong nuôi cấy không liên tục.  - Nêu được ý nghĩa của việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh.  - Phân biệt được các chất kích thích sinh trưởng và ức chế sinh trưởng của vi sinh vật.  - Phân biệt được chất diệt khuẩn và kháng sinh.  **Vận dụng**  - Nêu được một số ứng dụng trong nuôi cấy liên tục và không liên tục.  - Hiểu được cơ chế tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật.  - Hiểu được tác hại của việc lạm dụng kháng sinh.  - Vận dụng kiến thức đã học giải thích 1 số vấn đề thực tiễn đơn giản.  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được các biện pháp sử dụng kháng sinh hợp lý.  - Tính được chu kì tế bào vi khuẩn.  - Tính được số lượng tế bào vi khuẩn sau thời gian nuôi cấy.  - Vận dụng kiến thức đã học giải thích 1 số vấn đề thực tiễn phức tạp. | **1,5** | **1,0** |  | **0,5** |
| **BÀI 29:**  **VIRUS**  **(3điểm)** | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm, kích thước và đời sống của virus.  - Trình bày được cấu tạo và đặc điểm của virus.  - Nêu được cấu tạo và chức năng của lõi axit nucleic và vỏ capsid.  - Phân biệt được virut trần và virut có vỏ ngoài.  - Liệt kê được các loại virut dựa vào các tiêu chí: Vật chất di truyền, lớp vỏ ngoài, sự sắp xếp của capsomer ở vỏ capsid, đối tượng vật chủ.  - Liệt kê được 5 giai đoạn nhân lên của virut trong tế bào chủ.  - Mô tả được các giai đoạn nhân lên của virut trong tế bào chủ.  - Liệt kê được các dạng virut dựa vào sự sắp xếp của capsomer.  - Thông qua hình ảnh nhận biết các dạng virus, các giai đoạn nhân lên của virus.  **Thông hiểu**  - Hiểu được vì sao virut phải kí sinh nội bào bắt buộc.  - Giải thích được vì sao virut rất đa dạng và phong phú.  - Giải thích được vai trò của gai glycoprotein.  - Phân biệt được giai đoạn xâm nhập của virut trần và virut có vỏ ngoài.  - Phân biệt được giai đoạn phóng thích của phago, virut trần và virut có vỏ ngoài.  - Giải thích được sự khác nhau của virut độc và virut ôn hòa.  - Hiểu được cơ chế gây bệnh của virus.  - Phân biệt được chu trình sinh tan và chu trình tiềm tan.  **Vận dụng**  - Giải thích được vì sao virut chỉ xâm nhập vào tế bào của vật chủ nhất định.  - Hiểu được các tiêu chí được sử dụng để phân loại virus.  - Phân biệt sự khác nhau giữa virut và vi khuẩn.  - Giải thích được vì sao không thể nuôi cấy virus trong môi trường tổng hợp như nuôi cấy vi khuẩn  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng gây bệnh của virus.  **Vận dụng cao**  - Giải thích được vì sao không thể dùng kháng sinh để tiêu diệt virus.  - Giải thích được nếu trộn axit nucleic của chủng virut B với vỏ protein của chủng virut A tạo ra virus lai và cho lây nhiễm vào tế bào vật chủ. Nếu virut lai nhân lên thì các virus mới thuộc chủng nào  - Ứng dụng để giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1,5** | **1,0** |  | **0,5** |